

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phân bổ gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh
học kỳ II năm học 2023-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 295/QĐ-BTC ngày 23/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ II năm học 2023-2024;

Căn cứ Quyết định số 117/QĐ-TCĐT ngày 27/02/2024 của Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ II năm học 2023-2024;

Căn cứ Văn bản số 15777/BTC-TCĐT ngày 04/11/2016 của Bộ Tài chính về thực hiện hỗ trợ gạo dự trữ quốc gia cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định danh mục địa bàn (thôn, bản) và khoảng cách học sinh không thể đi đến trường và trở về trong ngày; tỷ lệ khoán kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh trường phổ thông dân tộc bán trú và trường phổ thông có tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 809/TTr-SGDĐT ngày 14/3/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ II năm học 2023-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:

1. Đối tượng hỗ trợ: Học sinh đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ.

2. Tổng số học sinh được hưởng: 9.531 học sinh của 120 trường.

3. Mức hỗ trợ: 15kg/01 tháng/01 học sinh x 04 tháng.

4. Số lượng gạo phân bổ học kỳ II năm học 2023-2024 là: 574.140 kg, trong đó:

- Số lượng gạo giao nhận học kỳ II năm học 2023-2024 là: 555.175 kg (bao gồm cả cấp bổ sung học kỳ I năm học 2023-2024 là: 2.280 kg).

- Số lượng gạo còn lại của học kỳ I năm học 2023-2024 là: 18.965 kg.

5. Nguồn gạo phân bổ: Từ nguồn dự trữ quốc gia theo Quyết định số 295/QĐ-BTC ngày 23/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ II năm học 2023-2024; Quyết định số 117/QĐ-TCĐT ngày 27/02/2024 của Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ II năm học 2023-2024.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Ban Dân tộc tỉnh, Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Thanh Hóa và các đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc UBND các huyện, thị xã thực hiện hỗ trợ gạo dự trữ quốc gia cho học sinh học kỳ II năm học 2023-2024 theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ và các quy định hiện hành của pháp luật; tổng hợp kết quả thực hiện, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh.

2. UBND các huyện, thị xã và đơn vị được hỗ trợ gạo có trách nhiệm phối hợp với Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Thanh Hóa trong công tác giao, nhận gạo hỗ trợ; cấp gạo cho học sinh kịp thời, đảm bảo đúng đối tượng, mức hỗ trợ và thời gian hỗ trợ theo quy định.

3. Sở Tài chính thẩm định dự toán kinh phí vận chuyển gạo từ trung tâm huyện đến các điểm trường chính của các trường, bốc dỡ gạo từ trên phương tiện xuống do Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Thanh Hóa lập, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

4. Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Thanh Hóa có trách nhiệm đóng bao với số lượng thuận lợi, vận chuyển và giao gạo hỗ trợ tại các điểm trường chính (có đường ô tô) của các trường có học sinh được hỗ trợ, đảm bảo đúng quy định

hiện hành của pháp luật và thời hạn hoàn thành trước ngày 25/4/2024; lập dự toán cước vận chuyển gạo từ trung tâm huyện đến các điểm trường chính, bốc dỡ gạo từ trên phương tiện xuống để giao cho các trường học, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Cục trưởng Cục dự trữ Nhà nước khu vực Thanh Hoá; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Bộ Tài chính (để b/c);
- Tổng cục Dự trữ Nhà nước (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Đầu Thanh Tùng (để b/c);
- PCVP UBND tỉnh Hoàng Văn Thi;
- Lưu: VT, VX.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

PHỤ LỤC
Phân bổ gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ II năm học 2023-2024
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Đơn vị	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ					Định mức hỗ trợ/ tháng/ HS (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ II năm học 2023-2024 (tháng)	Số lượng gạo được hỗ trợ học kỳ II năm học 2023 - 2024	Số gạo cấp bổ sung của học kỳ I năm học 2023-2024	Số gạo còn lại của học kỳ I năm học 2023-2024	Tổng số gạo giao nhận hỗ trợ học kỳ II năm học 2023-2024
		Tổng số	Tiểu học	THCS	THPT							
					Tổng số	DT Kinh						
(1)	(2)	(3)= (4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (3)x(8)x(9)	(11)	(12)	(13)=(10)+(11)-(12)
I	Huyện Mường Lát	3.067	735	1.517	815	0			184.020	0	3.930	180.090
1	TH Mường Chanh	54	54				15	4	3.240			3.240
2	TH Quang Chiêu 1	38	38				15	4	2.280			2.280
3	TH Quang Chiêu 2	40	40				15	4	2.400			2.400
4	TH Tén Tàn	13	13				15	4	780			780
5	TH Tam Chung	106	106				15	4	6.360		375	5.985
6	TH Pù Nhi	172	172				15	4	10.320		45	10.275
7	TH Nhi Sơn	62	62				15	4	3.720			3.720
8	TH Trung Lý 1	96	96				15	4	5.760		120	5.640
9	TH Trung Lý 2	15	15				15	4	900		75	825
10	TH Tây Tiến	4	4				15	4	240			240
11	TH Mường Lý	135	135				15	4	8.100			8.100
12	THCS Quang Chiêu	101		101			15	4	6.060		150	5.910
13	THCS Tén Tàn	54		54			15	4	3.240			3.240
14	PTDTBT THCS Tam Chung	225		225			15	4	13.500		960	12.540
15	THCS Nhi Sơn	79		79			15	4	4.740			4.740
16	PTDTBT THCS Mường Lý	315		315			15	4	18.900		1.275	17.625
17	PTDTBT THCS Pù Nhi	302		302			15	4	18.120		180	17.940
18	PTDTBT THCS Trung Lý	441		441			15	4	26.460		135	26.325
19	THPT Mường Lát	815			815		15	4	48.900		615	48.285
II	Huyện Quan Sơn	964	203	515	246	0			57.840	150	1.875	56.115

STT	Đơn vị	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ					Định mức hỗ trợ/ tháng/ HS (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ II năm học 2023-2024 (tháng)	Số lượng gạo được hỗ trợ học kỳ II năm học 2023 - 2024	Số gạo cấp bổ sung của học kỳ I năm học 2023-2024	Số gạo còn lại của học kỳ I năm học 2023-2024	Tổng số gạo giao nhận hỗ trợ học kỳ II năm học 2023-2024
		Tổng số	Tiểu học	THCS	THPT							
					Tổng số	DT Kinh						
(1)	(2)	(3)= (4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (3)x(8)x(9)	(11)	(12)	(13)=(10)+(11)-(12)
1	TH Sơn Thủy	82	82				15	4	4.920			4.920
2	TH Na Mèo	121	121				15	4	7.260			7.260
3	PTDTBT THCS Trung Tiến	38		38			15	4	2.280			2.280
4	PTDTBT THCS Trung Thượng	21		21			15	4	1.260			1.260
5	PTDTBT THCS Sơn Lư	54		54			15	4	3.240			3.240
6	PTDTBT THCS Tam Thanh	53		53			15	4	3.180			3.180
7	PTDTBT THCS Sơn Điện	34		34			15	4	2.040	75		2.115
8	PTDTBT THCS Sơn Thủy	149		149			15	4	8.940	75		9.015
9	PTDTBT THCS Na Mèo	166		166			15	4	9.960			9.960
10	THCS&THPT Quan Sơn	189			189		15	4	11.340		1.575	9.765
11	THPT Quan Sơn	57			57		15	4	3.420		300	3.120
III	Huyện Quan Hoá	1.116	249	524	343	0			66.960	120	5.655	61.425
1	TH Nam Tiến	37	37				15	4	2.220			2.220
2	TH Nam Động	47	47				15	4	2.820		75	2.745
3	TH Thiên Phú	11	11				15	4	660	75		735
4	TH Thành Sơn	79	79				15	4	4.740			4.740
5	TH Trung Thành	29	29				15	4	1.740			1.740
6	TH Trung Sơn	46	46				15	4	2.760			2.760
7	THCS Nam Tiến	17		17			15	4	1.020	45		1.065
8	PTDTBT THCS Nam Động	39		39			15	4	2.340			2.340
9	THCS Hiền Chung	40		40			15	4	2.400			2.400
10	THCS Hiền Kiệt	50		50			15	4	3.000			3.000
11	PTDTBT THCS Phú Xuân	136		136			15	4	8.160			8.160

STT	Đơn vị	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ					Định mức hỗ trợ/ tháng/ HS (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ II năm học 2023-2024 (tháng)	Số lượng gạo được hỗ trợ học kỳ II năm học 2023 - 2024	Số gạo cấp bổ sung của học kỳ I năm học 2023-2024	Số gạo còn lại của học kỳ I năm học 2023-2024	Tổng số gạo giao nhận hỗ trợ học kỳ II năm học 2023-2024
		Tổng số	Tiểu học	THCS	THPT							
					Tổng số	DT Kinh						
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (3)x(8)x(9)	(11)	(12)	(13)=(10)+(11)-(12)
12	PTDTBT THCS Phú Sơn	63		63			15	4	3.780			3.780
13	PTDTBT THCS Phú Thanh	20		20			15	4	1.200			1.200
14	THCS Thành Sơn	51		51			15	4 4	3.060		90	2.970
15	PTDTBT THCS Trung Thành	47		47			15	4	2.820		15	2.805
16	THCS Trung Sơn	46		46			15	4	2.760		75	2.685
17	THCS&THPT Quan Hóa	172		15	157		15	4	10.320		4.440	5.880
18	THPT Quan Hóa	186			186		15	4	11.160		960	10.200
IV	Huyện Bá Thước	695	24	251	420	1			41.700	75	75	41.700
1	TH Văn Nho	11	11				15	4	660			660
2	TH Lương Ngoại	13	13				15	4	780		75	705
3	THCS Lương Ngoại	84		84			15	4	5.040			5.040
4	THCS Lương Nội	1		1			15	4	60			60
5	THCS Điền Thượng	9		9			15	4	540			540
6	THCS Lũng Cao	50		50			15	4	3.000			3.000
7	TH&THCS Thành Sơn	78		78			15	4	4.680			4.680
8	THCS Văn Nho	3		3			15	4	180			180
9	THCS Kỳ Tân	10		10			15	4	600			600
10	THPT Hà Văn Mao	142			142		15	4	8.520			8.520
11	THPT Bá Thước	145			145	1	15	4	8.700	75		8.775
12	THCS&THPT Bá Thước	149		16	133		15	4	8.940			8.940
V	Huyện Lang Chánh	412	103	107	202	0			24.720	150	210	24.660
1	TH Yên Khương	103	103				15	4	6.180	75		6.255
2	THCS Yên Khương	61		61			15	4	3.660	75		3.735
3	THCS Yên Thắng	29		29			15	4	1.740		75	1.665

STT	Đơn vị	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ					Định mức hỗ trợ/ tháng/ HS (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ II năm học 2023-2024 (tháng)	Số lượng gạo được hỗ trợ học kỳ II năm học 2023 - 2024	Số gạo cấp bổ sung của học kỳ I năm học 2023-2024	Số gạo còn lại của học kỳ I năm học 2023-2024	Tổng số gạo giao nhận hỗ trợ học kỳ II năm học 2023-2024
		Tổng số	Tiểu học	THCS	THPT							
					Tổng số	DT Kinh						
(1)	(2)	(3)= (4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)= (3)x(8)x(9)	(11)	(12)	(13)=(10)+(11)-(12)
4	THCS Lâm Phú	17		17			15	4	1.020			1.020
5	THPT Lang Chánh	202			202		15	4	12.120		135	11.985
VI	Huyện Ngọc Lặc	114	21	27	66	0			6.840	450	150	7.140
1	TH Vân Am 2	21	21				15	4	1.260			1.260
2	THCS Vân Am	27		27			15	4	1.620			1.620
3	THPT Ngọc Lặc	24			24		15	4	1.440		75	1.365
4	THPT Lê Lai	40			40		15	4	2.400	450		2.850
5	THPT Bắc Sơn	2			2		15	4	120		75	45
VII	Huyện Thạch Thành	317	44	75	198	0			19.020	750	900	18.870
1	TH Thạch Lâm 2	13	13				15	4	780		45	735
2	TH Thành Yên	25	25				15	4	1.500	75		1.575
3	TH Thạch Tượng 2	2	2				15	4	120		120	-
4	TH Thành Công	1	1				15	4	60		60	-
5	TH Thành Mỹ	3	3				15	4	180			180
6	THCS Thành Yên	39		39			15	4	2.340			2.340
7	THCS Thành Công	18		18			15	4	1.080			1.080
8	THCS Thạch Tượng	18		18			15	4	1.080	75		1.155
9	THPT Thạch Thành 1	2			2		15	4	120			120
10	THPT Thạch Thành 2	7			7		15	4	420			420
11	THPT Thạch Thành 3	101			101		15	4	6.060		675	5.385
12	THPT Thạch Thành 4	88			88		15	4	5.280	600		5.880
VIII	Huyện Thường Xuân	1.181	545	342	294	2			70.860	135	1.920	69.075
1	TH Bát Mọt 1	51	51				15	4	3.060			3.060
2	TH Bát Mọt 2	20	20				15	4	1.200			1.200

STT	Đơn vị	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ					Định mức hỗ trợ/ tháng/ HS (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ II năm học 2023-2024 (tháng)	Số lượng gạo được hỗ trợ học kỳ II năm học 2023 - 2024	Số gạo cấp bổ sung của học kỳ I năm học 2023-2024	Số gạo còn lại của học kỳ I năm học 2023-2024	Tổng số gạo giao nhận hỗ trợ học kỳ II năm học 2023-2024
		Tổng số	Tiểu học	THCS	THPT							
					Tổng số	DT Kinh						
(1)	(2)	(3)= (4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (3)x(8)x(9)	(11)	(12)	(13)=(10)+(11)-(12)
3	TH Luận Khê 1	112	112				15	4	6.720			6.720
4	TH Luận Khê 2	143	143				15	4	8.580		360	8.220
5	TH Xuân Chinh	135	135				15	4	8.100	75		8.175
6	TH Xuân Lẹ	32	32				15	4	1.920			1.920
7	TH Xuân Lộc	22	22				15	4	1.320			1.320
8	TH Yên Nhân 2	30	30				15	4	1.800			1.800
9	PTDTBT THCS Bát Mọt	58		58			15	4	3.480	60		3.540
10	PTDTBT THCS Luận Khê	181		181			15	4	10.860			10.860
11	PTDTBT THCS Xuân Chinh	103		103			15	4	6.180			6.180
12	THPT Cẩm Bá Thước	30			30	1	15	4	1.800		360	1.440
13	THPT Thường Xuân 2	189			189	1	15	4	11.340		1.200	10.140
14	THPT Thường Xuân 3	75			75		15	4	4.500			4.500
IX	Huyện Như Xuân	609	289	43	277	0			36.540	0	2.460	34.080
1	TH Thanh Lâm	169	169				15	4	10.140			10.140
2	TH Thanh Xuân	35	35				15	4	2.100		1.950	150
3	TH Thanh Quân	62	62				15	4	3.720			3.720
4	TH Thanh Sơn	16	16				15	4	960			960
5	TH Thanh Phong	7	7				15	4	420		150	270
6	THCS Thanh Lâm	16		16			15	4	960		75	885
7	TH&THCS Thanh Hòa	27		27			15	4	1.620			1.620
8	THCS&THPT Như Xuân	242			242		15	4	14.520		285	14.235
9	THPT Như Xuân	24			24		15	4	1.440			1.440
10	THPT Như Xuân 2	11			11		15	4	660			660
X	Huyện Như Thanh	1.049	437	359	253	1			62.940	450	1.790	61.600

STT	Đơn vị	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ					Định mức hỗ trợ/ tháng/ HS (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ II năm học 2023-2024 (tháng)	Số lượng gạo được hỗ trợ học kỳ II năm học 2023 - 2024	Số gạo cấp bổ sung của học kỳ I năm học 2023-2024	Số gạo còn lại của học kỳ I năm học 2023-2024	Tổng số gạo giao nhận hỗ trợ học kỳ II năm học 2023-2024
		Tổng số	Tiểu học	THCS	THPT							
					Tổng số	DT Kinh						
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (3)x(8)x(9)	(11)	(12)	(13)=(10)+(11)-(12)
1	TH Thanh Kỳ	45	45				15	4	2.700	225		2.925
2	TH Thanh Tân 1	154	154				15	4	9.240	75		9.315
3	TH Thanh Tân 2	67	67				15	4	4.020		350	3.670
4	TH Cán Khê	18	18				15	4	1.080		75	1.005
5	TH Xuân Thái	149	149				15	4	8.940			8.940
6	TH Phụng Nghi	4	4				15	4	240			240
7	PTDTBT THCS Thanh Tân	248		248			15	4	14.880		1.125	13.755
8	THCS Thanh Kỳ	47		47			15	4	2.820	75		2.895
9	THCS Xuân Thái	58		58			15	4	3.480			3.480
10	THCS& THPT Như Thanh	16		6	10	1	15	4	960			960
11	THPT Như Thanh	40			40		15	4	2.400	75		2.475
12	THPT Như Thanh 2	203			203		15	4	12.180		240	11.940
XI	Thị xã Nghi Sơn	7	0	0	7	0			420	0	0	420
1	THPT Tĩnh Gia 3	5			5		15	4	300			300
2	THPT Tĩnh Gia 4	2			2		15	4	120			120
	Tổng cộng	9.531	2.650	3.760	3.121	4			571.860	2.280	18.965	555.175